

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên	
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên	
Ông Trần Văn Đực	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các Chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Số: 190319.019/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 23/03/2018 trên báo cáo kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		177.043.975.931	225.818.361.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.377.118.919	142.784.996.372
111	1. Tiền		5.377.118.919	3.323.603.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	139.461.393.120
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		141.541.963.177	82.932.041.771
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	100.200.247.009	40.305.965.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	35.013.994.914	35.596.641.710
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		5.305.685.742	1.948.760.557
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.022.035.512	5.080.674.461
140	III. Hàng tồn kho	7	102.680.200	81.777.800
141	1. Hàng tồn kho		102.680.200	81.777.800
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.213.635	19.545.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	22.213.635	19.545.908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.426.545.527.294	3.376.040.766.309
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		602.950.114.837	602.016.477.811
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		602.950.114.837	602.016.477.811
220	II. Tài sản cố định		15.863.174.615	16.919.034.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.766.653.812	16.784.847.152
222	- Nguyên giá		38.329.867.721	38.461.429.450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.563.213.909)	(21.676.582.298)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	96.520.803	134.186.955
228	- Nguyên giá		325.364.954	325.364.954
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(228.844.151)	(191.177.999)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.805.481.643.284	2.755.068.845.143
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.805.481.643.284	2.755.068.845.143
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		300.594.558	86.409.248
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	300.594.558	86.409.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.603.589.503.225	3.601.859.128.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.338.859.159.354	2.396.775.019.562
310	I. Nợ ngắn hạn		1.667.001.343.740	1.374.285.575.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.688.828.366	52.225.338.495
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.643.427.427	9.386.221.948
314	3. Phải trả người lao động		4.588.564.015	3.269.735.985
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	45.678.436.057	1.444.583.118
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.150.336.474.735	977.952.137.423
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	23.061.378.842	18.052.135.393
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	383.699.993.106	310.931.286.540
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.304.241.192	1.024.137.097
330	II. Nợ dài hạn		671.857.815.614	1.022.489.443.563
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	671.857.815.614	1.022.489.443.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.264.730.343.871	1.205.084.108.598
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.264.730.343.871	1.205.084.108.598
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.052.019.891	3.925.008.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.050.187.009	11.068.256.211
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.768.370.531	162.196.387.874
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.038.212.413	129.653.490.998
421b	LNST chưa phân phối năm nay		169.730.158.118	32.542.896.876
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.603.589.503.225	3.601.859.128.160



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	613.393.015.055	593.372.937.658
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.393.015.055	593.372.937.658
11	3. Giá vốn hàng bán	21	288.959.432.668	263.131.078.004
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.433.582.387	330.241.859.654
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.612.820.598	3.381.900.289
22	6. Chi phí tài chính	23	96.322.872.787	115.761.266.260
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		96.184.745.537	112.400.540.010
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.880.724.505	29.009.255.260
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.842.805.693	188.853.238.423
31	9. Thu nhập khác	25	698.380.369	75.723.543
32	10. Chi phí khác	26	3.156.776.327	967.806.492
40	11. Lợi nhuận khác		(2.458.395.958)	(892.082.949)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.384.409.735	187.961.155.474
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	24.091.373.758	25.782.303.148
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>174.293.035.977</u>	<u>162.178.852.326</u>



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		614.838.034.595	652.917.882.660
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.679.085.329)	(7.018.166.257)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.936.191.957)	(11.991.955.285)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(96.218.806.963)	(112.327.939.788)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.460.967.834)	(20.882.617.315)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.293.097.209	4.325.158.362
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.253.281.773)	(169.297.397.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		305.582.797.948	335.724.964.639
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.454.762.981)	(140.173.200.012)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.816.020.194	2.970.501.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.638.242.787)	(137.202.698.861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.068.365.157	180.002.348.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(310.931.286.540)	(233.294.637.149)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.489.425.844)	(59.541.993.131)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(375.352.347.227)	(112.834.282.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.407.792.066)	85.687.983.617
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.784.996.372	57.097.060.312
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.387)	(47.557)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	35.377.118.919	142.784.996.372



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/2018/TT-BTC ngày 21/03/2016/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Văn phòng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi

hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2018 là năm thứ 2 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bô và 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Văn phòng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	284.826.877	174.065.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.092.292.042	3.149.538.158
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	30.000.000.000	139.461.393.120
	<u>35.377.118.919</u>	<u>142.784.996.372</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng giá trị 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất 5,2%/năm và khoản tiền gửi theo Hợp đồng quản lý dòng tiền giá trị 20.000.000.000 VND tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	99.235.328.887	-	39.444.387.092	-
- Phải thu khách hàng khác	964.918.122	-	861.577.951	-
	100.200.247.009	-	40.305.965.043	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	100.194.898.308	-	40.300.595.836	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó	32.022.446.621	-	33.076.883.121	-
- Các khách hàng khác	2.991.548.293	-	2.519.758.589	-
	35.013.994.914	-	35.596.641.710	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	160.950.000	-	353.222.000	-
Phải thu khác	861.085.512	-	4.727.452.461	-
- Lãi tiền gửi	17.589.041	-	220.788.637	-
- Cho Ban QLDA bồi thường, di dân và tái định cư huyện Tương Dương vay tạm thời	-	-	4.472.363.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	558.247.666	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	285.248.805	-	34.300.824	-
	1.022.035.512	-	5.080.674.461	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.680.200	-	81.777.800	-
	102.680.200	-	81.777.800	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.588.635	19.545.908
- Các khoản khác	5.625.000	-
	<u>22.213.635</u>	<u>19.545.908</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.178.973	20.264.767
- Các khoản khác	42.415.585	66.144.481
	<u>300.594.558</u>	<u>86.409.248</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	1.070.673.892	38.461.429.450
- Mua trong năm	-	183.800.000	1.041.919.276	-	1.225.719.276
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.612.636)	(68.032.224)	(711.644.860)
- Giảm khác	-	-	(645.636.145)	-	(645.636.145)
Số dư cuối năm	24.295.608.362	9.495.765.596	3.535.852.095	1.002.641.668	38.329.867.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.715.875.652	8.695.481.866	2.879.250.938	385.973.842	21.676.582.298
- Khấu hao trong năm	814.099.099	223.110.533	455.815.379	105.251.460	1.598.276.471
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.612.636)	(68.032.224)	(711.644.860)
Số dư cuối năm	10.529.974.751	8.918.592.399	2.691.453.681	423.193.078	22.563.213.909
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.579.732.710	616.483.730	903.930.662	684.700.050	16.784.847.152
Tại ngày cuối năm	13.765.633.611	577.173.197	844.398.414	579.448.590	15.766.653.812

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.047.073.226 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.364.453.614 VND.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	kế toán		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Số dư cuối năm	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	99.363.409	91.814.590	191.177.999
- Khấu hao trong năm	37.666.152	-	37.666.152
Số dư cuối năm	137.029.561	91.814.590	228.844.151
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	134.186.955	-	134.186.955
Tại ngày cuối năm	96.520.803	-	96.520.803

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình ⁽ⁱ⁾	25.287.824.651	23.906.440.144
- Công trình Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	2.780.100.775.807	2.731.069.362.173
- Dự án Thủy điện Sông Luông ⁽ⁱⁱⁱ⁾	93.042.826	93.042.826
	2.805.481.643.284	2.755.068.845.143

⁽ⁱ⁾ Công trình Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình được bắt đầu thực hiện từ cuối năm 2014. Tháng 3 năm 2016, Công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tại thời điểm 31/12/2018, Công trình chưa được quyết toán toàn bộ.

⁽ⁱⁱ⁾ Công trình Thủy điện Khe Bó đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2013. Tại thời điểm 31/12/2018, Công trình đang thực hiện quyết toán các hạng mục.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án Thủy điện Sông Luông bắt đầu được triển khai từ cuối năm 2016. Các chi phí tập hợp đến thời điểm 31/12/2018 là các chi phí khảo sát ban đầu của Dự án này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,60%	8,60%	Sản xuất điện năng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	-	-	9.054.498.668	9.054.498.668
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.108.593.580	26.108.593.580	27.590.605.041	27.590.605.041
	41.688.828.366	41.688.828.366	52.225.338.495	52.225.338.495

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.130.342.701	57.920.642.171	55.673.382.549	-	4.377.602.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.052.343.605	24.091.393.083	23.460.987.159	-	6.682.749.529
Thuế thu nhập cá nhân	-	990.379.298	2.128.215.593	1.722.391.122	-	1.396.203.769
Thuế tài nguyên	-	59.154.140	944.166.854	936.776.920	-	66.544.074
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	17.511.306	17.511.306	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	154.002.204	395.083.332	428.757.804	-	120.327.732
	-	9.386.221.948	85.500.012.339	82.242.806.860	-	12.643.427.427

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	310.262.486	344.323.912
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	45.041.162.900	-
- Chi phí phải trả khác	327.010.671	1.100.259.206
	45.678.436.057	1.444.583.118

⁽ⁱ⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Văn phòng Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	68.505.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.061.378.842	17.983.629.813
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.682.631.909	16.678.959.753
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	378.746.933	304.670.060
	23.061.378.842	18.052.135.393

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.831.286.540	9.831.286.540	4.599.993.106	9.831.286.540	4.599.993.106	4.599.993.106
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	301.100.000.000	301.100.000.000	379.100.000.000	301.100.000.000	379.100.000.000	379.100.000.000
	310.931.286.540	310.931.286.540	383.699.993.106	310.931.286.540	383.699.993.106	383.699.993.106
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.323.589.443.563	1.323.589.443.563	28.468.372.051	301.100.000.000	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614
	1.323.589.443.563	1.323.589.443.563	28.468.372.051	301.100.000.000	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(301.100.000.000)	(301.100.000.000)	(379.100.000.000)	(301.100.000.000)	(379.100.000.000)	(379.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563			671.857.815.614	671.857.815.614

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tín chấp	4.599.993.106	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	9.831.286.540
				4.599.993.106	9.831.286.540

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh					132.000.000.000	129.863.138.813
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2026	<i>Thế chấp ⁽¹⁾</i>	132.000.000.000	129.863.138.813
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An					655.466.301.476	905.466.301.476
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	6,9%/năm	2020	<i>Thế chấp ⁽¹⁾</i>	655.466.301.476	905.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ					187.200.000.000	205.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp ⁽¹⁾</i>	187.200.000.000	205.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội					76.291.514.138	83.060.003.274
+ <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp ⁽¹⁾</i>	41.393.721.102	38.807.391.725
+ <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2020	<i>Thế chấp ⁽¹⁾</i>	34.897.793.036	44.252.611.549
					1.050.957.815.614	1.323.589.443.563
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(379.100.000.000)	(301.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					671.857.815.614	1.022.489.443.563

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	162.178.852.326	162.178.852.326
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	174.293.035.977	174.293.035.977
Trả cổ tức bằng tiền mặt ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(102.493.098.000)	(102.493.098.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ⁽ⁱ⁾	40.965.310.000	-	-	-	(40.965.310.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱ⁾	-	-	-	8.108.942.616	(8.108.942.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(7.590.824.845)	(7.590.824.845)
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	(4.562.877.859)	(4.562.877.859)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	1.127.011.818	(1.127.011.818)	-	-
Số dư cuối năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.370.531	1.264.730.343.871

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		162.178.852.326
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.535.548
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	162.196.387.874
- Trích khen thưởng, phúc lợi	5%	7.590.824.845
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	8.108.942.616
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	63%	102.493.098.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4% ⁽ⁱ⁾	25%	40.965.310.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		3.038.212.413

⁽ⁱⁱ⁾ Căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 và Quyết định số 1536/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 27/12/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Văn phòng Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh năm 2018 sau thuế		174.293.035.977
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3%	4.562.877.859
Lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối		169.730.158.118

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	375.598.430.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	33.279.820.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	108.765.940.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	17,17%	126.654.630.000	12,36%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,33%	380.632.160.000	37,14%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.024.930.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.965.310.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.678.959.753	14.810.461.881
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	102.493.098.000	61.188.379.506
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	97.489.425.844	59.319.881.634
- Số dư cuối năm	21.682.631.909	16.678.959.753

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	102.493.098
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	102.493.098
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	102.493.098
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.050.187.009	11.068.256.211
	18.050.187.009	11.068.256.211

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Văn phòng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang với mục đích sử dụng xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Má có thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	2.367,45	2.369,10

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	613.393.015.055	593.372.937.658
- Nhà máy Nậm Má	10.612.363.613	10.377.486.847
- Nhà máy Bắc Bình	110.275.732.787	142.585.965.380
- Nhà máy Khe Bó	492.504.918.655	440.409.485.431
	613.393.015.055	593.372.937.658
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	613.329.321.555	593.318.140.435

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	288.959.432.668	263.131.078.004
- Nhà máy Nậm Má	6.112.219.058	5.774.355.345
- Nhà máy Bắc Bình	61.311.617.188	65.736.335.560
- Nhà máy Khe Bó	221.535.596.422	191.620.387.099
	288.959.432.668	263.131.078.004

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.515.320.598	2.989.953.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.500.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.492.624
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	287.954.087
	4.612.820.598	3.381.900.289

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.184.745.537	112.400.540.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	135.807.250	-
Chi phí tài chính khác	2.320.000	3.360.726.250
	96.322.872.787	115.761.266.260

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.685.279	615.707.553
Chi phí nhân công	19.831.888.775	17.031.784.350
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	264.632.069	192.369.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.143.007	1.861.761.491
Thuế, phí và lệ phí	112.033.557	73.355.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.012.816	1.428.839.548
Chi phí khác bằng tiền	6.867.329.002	7.805.436.881
	31.880.724.505	29.009.255.260

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	253.909.088	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	435.786.281	-
Các khoản khác	8.685.000	75.723.543
	698.380.369	75.723.543

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	29.763.638	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	564.434.689	331.200.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	2.562.578.000	-
Các khoản khác	-	636.606.492
	3.156.776.327	967.806.492



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	198.384.409.735	187.961.155.474
Các khoản điều chỉnh tăng	620.826.411	1.063.740.142
- <i>Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>	564.434.689	331.200.000
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	56.391.722	732.540.142
Các khoản điều chỉnh giảm	97.500.000	97.500.000
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	97.500.000	97.500.000
Thu nhập tính thuế TNDN (thuế suất 20%)	198.907.736.146	188.927.395.616
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	42.006.001.434	68.895.635.865
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	156.901.734.712	120.031.759.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.091.393.083	25.782.303.148
- <i>Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông</i>	8.401.219.612	13.779.127.173
- <i>Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó</i>	15.690.173.471	12.003.175.975
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.052.343.605	1.152.657.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.460.987.159)	(20.882.617.315)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.682.749.529	6.052.343.605

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.313.724	856.594.134
Chi phí nhân công	33.635.857.958	29.526.287.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	467.977.271	275.919.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.357.790.197	181.352.586.648
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.098.950.201	1.987.752.630
Thuế, phí và lệ phí	75.138.367.188	62.622.481.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.018.638.535	4.768.793.678
Chi phí khác bằng tiền	11.082.262.099	10.749.917.996
	320.840.157.173	292.140.333.264

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính-với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		613.329.321.555	593.318.140.435
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	602.780.651.442	582.995.450.811
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.548.670.113	10.322.689.624

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		100.194.898.308	40.300.595.836
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	99.235.328.887	39.444.387.092
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	959.569.421	856.208.744

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.579.373.778	1.896.727.301

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán.

Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc